

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	240.448.420.392	180.959.309.187	710.335.929.788	577.476.581.526
2. Các khoản giảm trừ	03	24	2.549.062.794	801.320.651	8.869.898.359	4.124.272.518
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	237.899.357.598	180.157.988.536	701.466.031.429	573.352.309.008
4. Giá vốn hàng bán	11	25	207.286.741.915	139.136.390.653	555.824.033.395	435.923.811.611
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.612.615.683	41.021.597.883	145.641.998.034	137.428.497.397
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	428.302.918	439.331.069	1.381.949.539	1.468.990.291
7. Chi phí tài chính	22	26	7.226.822.512	5.979.640.121	35.576.430.494	25.516.004.528
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.429.086.265	4.619.462.249	33.000.388.063	19.970.841.298
8. Chi phí bán hàng	24		3.569.205.413	11.721.463.413	30.869.810.109	33.469.842.455
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.852.787.660	7.857.239.885	21.691.527.699	18.484.897.885

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.392.103.016	15.902.585.533	58.886.179.271	61.426.742.820
11. Thu nhập khác	31		913.588.649	947.531.785	2.885.060.600	2.538.860.586
12. Chi phí khác	32		1.310.060.260	2.065.311.434	2.770.916.898	3.319.262.044
13. Lợi nhuận khác	40		(396.471.611)	(1.117.779.649)	114.143.702	(780.401.458)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.995.631.405	14.784.805.884	59.000.322.973	60.646.341.362
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	62.152.421	804.896.481	3.377.628.358	4.139.199.118
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28	13.933.478.985	13.979.909.403	55.622.694.615	56.507.142.244
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.434	1.438	5.723	5.814

Vĩnh Long, ngày 22 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ IV NĂM 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		594.317.948.567	376.307.684.187
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.521.107.711	26.010.180.620
1. Tiền	111	V.01	24.521.107.711	26.010.180.620
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		352.103.264.931	226.059.959.311
1. Phải thu của khách hàng	131		307.264.180.302	211.609.357.442
2. Trả trước cho người bán	132		48.566.208.807	16.498.883.626
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng				
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.017.093.225	5.631.539.946
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(7.744.217.403)	(7.679.821.703)
IV. Hàng tồn kho	140		198.307.628.057	112.206.573.139
1. Hàng tồn kho	141	V.04	198.863.872.895	114.586.222.656
2. Dự phòng giảm giá hàng T.kho (*)	149		(556.244.838)	(2.379.649.517)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.385.947.868	12.030.971.117
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.277.416.625	841.703.460
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.472.164.930	805.705.375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	136.396.195	363.321.759
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.499.970.118	10.020.240.523

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262.843.949.764	265.413.547.155
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II Tài sản cố định	220		262.479.343.304	264.405.736.430
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	243.096.835.384	250.188.564.288
- Nguyên giá	222		415.537.309.564	396.546.822.120
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(172.440.474.180)	(146.358.257.832)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	17.235.722.527	13.993.267.527
- Nguyên giá	228		17.235.722.527	13.993.267.527
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	2.146.785.393	223.904.615
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		364.606.460	1.007.810.725
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.007.810.725	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	1.007.810.725
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	259		(643.204.265)	
dài hạn				
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		857.161.898.331	641.721.231.342

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM

A. NỢ PHẢI TRẢ	300		531.293.409.780	340.814.573.563
I. Nợ ngắn hạn	310		449.088.907.849	241.729.346.287
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	312.328.239.868	141.298.392.515
2. Phải trả người bán	312		94.118.800.683	62.458.796.008
3. Người mua trả tiền trước	313		7.412.931.332	4.910.043.345
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	4.586.954.113	6.426.161.232
5. Phải trả cho công nhân viên	315		610.664.449	937.893.402
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11.779.299.076	12.404.628.704
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	6.440.837.014	13.293.431.081
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		11.811.181.314	
II. Nợ dài hạn	330		82.204.501.931	99.085.227.276
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	82.014.287.781	98.886.260.918
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		190.214.150	198.966.358
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		325.868.488.551	300.906.657.779
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	325.868.488.551	289.986.625.425
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.136.920.000	97.193.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		110.502.361.661	110.556.760.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(242.200.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2.022.222.424	(890.298.174)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48.926.260.727	29.348.446.285
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.715.878.889	4.893.964.861
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.017.858.890	9.017.858.890
10. Lãi sau thuế chưa phân phối	420		48.526.819.110	40.088.846.713
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20.166.850	20.166.850

II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	10.920.032.354
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			10.920.032.354
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	440		857.161.898.331	641.721.231.342

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Vĩnh Long, ngày 22 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý IV năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		573.164.950.242	465.124.684.814
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(182.265.049.059)	(175.430.508.646)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.512.084.614)	(32.111.763.161)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(41.335.517.916)	(26.797.333.634)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.237.856.624)	(6.495.342.949)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.398.265.547	17.156.882.897
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(90.415.295.589)	(83.395.734.485)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		234.797.411.987	158.050.884.836
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(9.517.290.724)	(8.461.662.551)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			
của đơn vị khác				
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.517.290.724)	(8.461.662.551)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		254.286.754.491	162.538.384.915
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(461.549.402.264)	(285.089.905.297)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(19.506.546.399)	(14.369.617.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(226.769.194.172)	(136.921.137.559)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	28	(1.489.072.909)	12.668.084.726
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28	26.010.180.620	13.346.132.427
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(4.036.533)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	24.521.107.711	26.010.180.620

Vĩnh Long, ngày 22 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÍ IV NĂM 2010**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu Nhà nước 36,35%
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm.
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh : Dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ và các loại dược phẩm bào chế khác.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Niên độ kế toán (bắt đầu 01/01/2010 kết thúc 31/12/2010)
2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán : tiền VNĐ, tiền khác qui đổi theo tỷ giá của Ngân hàng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực Kế toán Việt nam, hệ thống kế toán Việt nam và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt nam.
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển bao gồm :
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra tiền sử dụng trong kế toán
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : tồn kho theo sổ sách có xác nhận của thủ kho.
 - Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ : Kiểm kê.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo giá hiện hành.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : áp dụng theo đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận *bất động sản đầu tư*
- Phương pháp khấu hao *bất động sản đầu tư*

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chi phí thuế thu nhập hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Từ các khoản kinh doanh tiền, các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.707.074.903	746.482.160
- Tiền gửi ngân hàng	22.495.207.142	25.185.844.056
- Tiền đang chuyển	318.825.666	77.854.404
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	24.521.107.711	26.010.180.620

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu về cổ phần hóa	126.000.000	130.900.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	3.891.093.225	5.500.639.946
Cộng	4.017.093.225	5.631.539.946

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	93.293.558.030	46.501.364.892
- Công cụ, dụng cụ	3.214.226.613	3.441.971.957
- Chi phí sx, KD dở dang	21.998.078.875	11.797.034.688
- Thành phẩm	67.925.456.111	34.439.310.000
- Hàng hóa	12.432.553.266	18.406.541.119
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(556.244.838)	(2.379.649.517)
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	198.307.628.057	112.206.573.139

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố
đảm bảo các khoản nợ phải trả

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	136.396.195	363.321.759

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	TSCĐ khác	Nhà cửa, vật kiến trúc	TBQLY	PTVT	MMTB	Tổng cộng
. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu năm		79.073.051.156	1.978.942.070	7.189.679.372	308.305.149.522	396.546.822.120
- Mua trong năm	98.525.455	4.832.986.587	234.481.818	2.148.788.806	12.798.748.624	20.113.531.290
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác				3.000.000		3.000.000
- Thanh lý, nhượng bán		89.142.871		41.225.000	995.675.975	1.126.043.846
Số dư cuối năm	98.525.455	83.816.894.872	2.213.423.888	9.300.243.178	320.108.222.171	415.537.309.564
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu năm		13.315.655.095	1.613.289.896	3.960.791.535	127.468.521.306	146.358.257.832
- Khấu hao trong năm		2.680.573.322	133.897.721	589.182.373	23.380.488.969	26.784.142.385
- Thanh lý, nhượng bán				41.225.000	660.701.037	701.926.037
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		15.996.228.417	1.747.187.617	4.508.748.908	150.188.309.238	172.440.474.180
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm		65.757.396.061	365.652.174	3.228.887.837	180.836.628.216	250.188.564.288
- Tại ngày cuối năm	98.525.455	67.820.666.455	466.236.271	4.791.494.270	169.919.912.933	243.096.835.384

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền Bằng sáng Chế	TSCĐ vô hình Khác	Tổng cộng
GUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH					
Số dư đầu năm	13.993.267.527				13.993.267.527
- Mua trong năm	3.146.955.000			95.000.000	3.241.955.000
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm				95.000.000	17.235.222.527
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	13.993.267.527				13.993.267.527
- Tại ngày cuối năm	17.140.222.527			95.000.000	17.235.222.527

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
-Tổng số chi phí XD CB dở dang	2.146.785.393	223.904.615
Trong đó : Những công trình lớn		
+ Công trình xưởng nhỏ mắt	145.693.780	223.904.615
+ Công trình nhà máy kháng sinh		
+ Công trình nhà máy Capsule II(phụ trợ)	2.001.091.613	

13. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, trái phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác :	1.007.810.725	1.007.810.725
Cộng	1.007.810.725	1.007.810.725

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng		

15. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	312.328.239.868	141.298.392.515
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	312.328.239.868	141.298.392.515

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT		2.215.555.389
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.919.704.044	1.743.699.116
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất,nhập khẩu	258.655.978	242.010.245
- Thuế TNDN	2.364.668.216	2.224.896.482
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Các loại thuế khác	43.925.875	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	4.586.954.113	6.426.161.232

17. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí phải trả	11.779.299.076	12.404.628.704
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	190.214.150	198.966.358
Cộng	11.969.513.226	12.603.595.062

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	425.329.085	33.660.594
- Kinh phí công đoàn	259.782.042	176.951.527
- Bảo hiểm thất nghiệp	32.749.698	
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Quỹ quản lý của cấp trên		
- Cổ tức phải trả	4.623.367.500	11.832.647.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.099.608.689	1.250.171.460
Cộng	6.440.837.014	13.293.431.081

20. Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Vay dài hạn		
+ Vay ngân hàng	82.014.287.781	98.886.260.918
+ Vay đối tượng khác		
+ Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
+ Thuê tài chính		
+ Trái phiếu phát hành		
+ Nợ dài hạn khác		
Cộng	82.014.287.781	98.886.260.918

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐT XDCB	Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Số dư đầu năm trước - Tăng vốn trong năm trước - Giảm vốn trong năm trước - Lợi nhuận tăng trong năm trước - Chia cổ tức n trước	97.193.080.000	110.556.760.000	(242.200.000)	(890.298.174)	9.017.858.890	20.166.850	
Số dư cuối năm trước	97.193.080.000	110.556.760.000	(242.200.000)	(890.298.174)	9.017.858.890	20.166.850	
Số dư đầu năm nay	97.193.080.000	110.556.760.000		(890.298.174)	9.017.858.890	20.166.850	
Tăng năm nay - Tăng vốn trong năm - Giảm vốn trong năm nay - Lợi nhuận tăng trong năm nay - Chia cổ tức năm nay	1.943.840.000	54.398.339	242.200.000	2.912.520.598			
Số dư cuối năm nay	99.136.920.000	110.502.361.661		2.022.222.424	9.017.858.890	20.166.850	

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	36.036.000.000	36.036.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63.100.920.000	61.157.080.000
Cộng	99.136.920.000	97.193.080.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.578.962.000	19.431.696.000

d- Cổ tức

Cuối năm

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.913.692	9.719.308
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.913.692	9.719.308
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		3.460
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.913.692	9.715.848
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	NĂM 2010	NĂM 2009
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	710.335.929.788	577.476.581.526
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		

26-Các khoản giảm trừ doanh thu	8.869.898.359	4.124.272.518
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	49.879.542	37.449.667
+ Hàng bán trả lại	8.820.018.817	4.086.822.851
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		

27-Doanh thu thuần	NĂM 2010	NĂM 2009
	701.466.031.429	573.352.309.008

Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	701.466.031.429	573.352.309.008
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28. Giá vốn hàng bán		
	NĂM 2010	NĂM 2009
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	344.833.399.441	246.778.554.878
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	210.990.633.954	189.145.256.733
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	555.824.033.395	435.923.811.611
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
	NĂM 2010	NĂM 2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	602.127.466	994.023.213
- Lãi công trái, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	779.822.073	474.967.078
Cộng	1.381.949.539	1.468.990.291
30. Chi phí tài chính		
	NĂM 2010	NĂM 2009
- Lãi tiền vay	33.000.388.063	19.970.841.298
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác	2.576.042.431	5.545.163.230
Cộng	35.576.430.494	25.516.004.528

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	NĂM 2010	NĂM 2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.377.628.358	4.139.199.118
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	NĂM 2010	NĂM 2009
33.1 Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294.421.371.156	191.019.810.645
33.2 Chi phí nhân công	36.424.348.360	30.197.425.610
33.3 Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.968.619.157	22.655.896.369
33.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.035.042.469	19.837.742.860
33.5 Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	376.849.381.142	263.710.875.484

VIII Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)
3. Những thông tin khác

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vĩnh Long, ngày 22 tháng 01 năm 2011
LẬP BẢNG